天主教
聖母醫護管理專科學校
St. Mary's Junior College of Medicine, Nursing and Management

聖母醫護管理專科學校

TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢN LÝ Y TẾ THÁNH MẪU

錄取名單公告

CÔNG BỐ DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN

114 學年度聖母醫護管理專科學校 餐旅科國際學生產學合作專班[春季班] 錄取名單公告

Trường Cao Đẳng quản lý y tế Thánh Mẫu công bố danh sách học sinh trúng tuyển hệ chuyên ban Khoa Quản lý nhà hàng khách sạn kỳ mùa xuân 02/2026 .

注意：

Lưu ý:

1. 已錄取的學生須儘速向學校補交所有缺少的文件。學校僅會向已按要求提交完整文件的學生寄送入學通知書。

   Những sinh viên đã được trúng tuyển cần nhanh chóng nộp bổ sung tất cả các giấy tờ còn thiếu cho nhà trường. Nhà trường chỉ gửi thư báo nhập học cho những sinh viên đã nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định.
2. 學生須自行檢查錄取名單中的各項資料是否正確，如有更改，應立即聯繫學校申請修改。修改的截止日期為 2025 年 12 月 12 日，逾期未修改者，學校將以名單中的資料製作入學通知書。

   Sinh viên trong danh sách trúng tuyển cần tự kiểm tra các thông tin để đảm bảo chính xác. Nếu có thay đổi, cần nhanh chóng liên hệ với nhà trường để xin điều chỉnh.
   Hạn chót điều chỉnh là ngày 12/12/2025.Sau thời hạn này, nhà trường sẽ sử dụng thông tin trong danh sách để cấp giấy mời nhập học.

天主教
聖母醫護管理專科學校
St. Mary's Junior College of Medicine, Nursing and Management

餐旅科國際學生產學合作專班 學生錄取名單

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN HỆ CHUYÊN BAN KHOA QUẢN LÝ NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN

序號 STT	中文姓名 Họ Tên Tiếng Trung	英文姓名 Họ Tên Tiếng Anh	性別 Giới Tính	國籍 Quốc tịch	出生日期 Ngày Tháng Năm Sinh	錄取結果 Kết Quả Trúng Tuyển
1	武*銀	VO THI NGAN	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/11/03	正取 Chính thức
2	陳*慶	TRAN QUOC KHANH	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/11/10	正取 Chính thức
3	陳*秀	TRAN VAN TU	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/10/29	正取 Chính thức
4	黎氏*丽	LE THI THAO LY	女 Nữ	越南 Việt Nam	2004/08/29	正取 Chính thức
5	阮氏*瓊	NGUYEN THI NHU QUYNH	女 Nữ	越南 Việt Nam	2006/09/30	正取 Chính thức
6	陳氏*商	TRAN THI HOAI THUONG	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/05/19	正取 Chính thức
7	柯為*娜	KHA VI ZA NA	女 Nữ	越南 Việt Nam	2006/11/25	正取 Chính thức
8	吳*長	NGO VAN TRUONG	男 Nam	越南 Việt Nam	2005/08/08	正取 Chính thức
9	陳*德	TRAN THANH DUOC	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/05/10	正取 Chính thức
10	范*玄	PHAM NGOC HUYEN	女 Nữ	越南 Việt Nam	2001/03/21	正取 Chính thức
11	武氏*映	VU THI MINH ANH	女 Nữ	越南 Việt Nam	2006/05/09	正取 Chính thức
12	陳*俊	TRAN NGOC TUAN	男 Nam	越南 Việt Nam	2004/05/08	正取 Chính thức
13	楊阮*葉	DUONG NGUYEN NGOC DIEP	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/09/13	正取 Chính thức
14	阮*娟	NGUYEN THI QUYEN	女 Nữ	越南 Việt Nam	2003/10/07	正取 Chính thức
15	宋*雄	TONG VIET HUNG	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/07/04	正取 Chính thức
16	陳*輝	TRAN HOANG HUY	男 Nam	越南 Việt Nam	2006/01/31	正取 Chính thức
17	阮*孝	NGUYEN TRUNG HIEU	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/04/30	正取 Chính thức
18	良*利	LUONG PHI LOI	男 Nam	越南 Việt Nam	2006/11/7	正取 Chính thức
19	阮*一	NGUYEN VAN NHAT	男 Nam	越南 Việt Nam	2005/01/06	正取 Chính thức
20	鄭*勝	TRINH QUANG THANG	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/08/10	正取 Chính thức

21	阮*原	NGUYEN VAN NGUYEN	男 Nam	越南 Việt Nam	2006/04/06	正取 Chính thức
22	為黎*科	VI LE VAN KHOA	男 Nam	越南 Việt Nam	2006/04/16	正取 Chính thức
23	農*莊	NONG THI TRANG	女 Nữ	越南 Việt Nam	2006/04/24	正取 Chính thức
24	楊*山	DUONG QUANG SON	男 Nam	越南 Việt Nam	2003/07/31	正取 Chính thức
25	阮*享	NGUYEN VAN HUONG	男 Nam	越南 Việt Nam	2001/09/03	正取 Chính thức
26	范*嗅	PHAM THI HUE	女 Nữ	越南 Việt Nam	2006/07/28	正取 Chính thức
27	周玉*梅	CHAU NGOC QUYNH MY	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/11/18	正取 Chính thức
28	阮*北	NGUYEN XUAN BAC	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/02/03	正取 Chính thức
29	杜*甲	DO VIET GIAP	男 Nam	越南 Việt Nam	2004/08/26	正取 Chính thức
30	阮*英	NGUYEN DANG ANH	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/06/11	正取 Chính thức
31	裴*大	BUI TIEN DAI	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/01/17	正取 Chính thức
32	胡*貞	HO THI TRINH	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/05/15	正取 Chính thức
33	阮氏*河	NGUYEN THI THU HA	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/10/11	正取 Chính thức
34	阮*福	NGUYEN TRUNG PHUC	男 Nam	越南 Việt Nam	2006/08/10	正取 Chính thức
35	阮*梁	NGUYEN DINH LUONG	男 Nam	越南 Việt Nam	2006/08/21	正取 Chính thức
36	阮氏*商	NGUYEN THI HOAI THUONG	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/04/14	正取 Chính thức
37	阮*英	NGUYEN QUYNH ANH	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/09/28	正取 Chính thức
38	盧氏*珠	LO THI MINH CHAU	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/05/27	正取 Chính thức
39	阮*書	NGUYEN MINH THU	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/09/24	正取 Chính thức
40	王*卿	VANG BAO KHANH	男 Nam	越南 Việt Nam	2005/07/11	正取 Chính thức
41	陳*忠	TRAN DUC TRUNG	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/11/23	備取(1) Dự bị 1
42	梁*玲	LUONG THUY LINH	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/12/14	備取(2) Dự bị 2
43	何*勇	HA MANH DUNG	男 Nam	越南 Việt Nam	2002/10/12	備取(3) Dự bị 3
44	武庭*英	VU DINH TUAN ANH	男 Nam	越南 Việt Nam	2002/10/30	備取(4) Dự bị 4
45	黎*莊	LE KIEU TRANG	女 Nữ	越南 Việt Nam	2004/05/18	備取(5) Dự bị 5

46	朱*孝	CHU VAN HIEU	男 Nam	越南 Việt Nam	2004/01/20	備取(6) Dự bị 6
47	丁*碧	DINH NGOC BICH	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/08/07	備取(7) Dự bị 7
48	高氏*兒	CAO THI YEN NHI	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/12/31	備取(8) Dự bị 8
49	阮*王	NGUYEN QUOC VUONG	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/09/21	備取(9) Dự bị 9
50	黎*玲	LE THI LINH	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/01/01	備取(10) Dự bị 10
51	曾德*風	TANG DUC HOANG PHONG	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/06/16	備取(11) Dự bị 11
52	阮*美	NGUYEN HUU MY	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/01/31	備取(12) Dự bị 12
53	杜*英	DO HAI ANH	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/09/15	備取(13) Dự bị 13
54	高氏*玄	CAO THI THANH HUYEN	女 Nữ	越南 Việt Nam	2002/11/19	備取(14) Dự bị 14
55	范*福	PHAM HONG PHUC	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/09/28	備取(15) Dự bị 15
56	范*玄	PHAM THI HUYEN	女 Nữ	越南 Việt Nam	2004/03/21	備取(16) Dự bị 16
57	範*銀	PHAM VAN NGAN	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/12/23	備取(17) Dự bị 17
58	阮*飛	NGUYEN NANG PHI	男 Nam	越南 Việt Nam	2003/06/06	備取(18) Dự bị 18
59	吳*休	NGO VAN HUU	男 Nam	越南 Việt Nam	2005/04/19	備取(19) Dự bị 19
60	裴*黃	BUI QUANG HOANG	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/04/18	備取(20) Dự bị 20
61	武*幸	VU HONG HANH	女 Nữ	越南 Việt Nam	2003/12/03	備取(21) Dự bị 21
62	阮*黃	NGUYEN HUY HOANG	男 Nam	越南 Việt Nam	2001/08/11	備取(22) Dự bị 22
63	裴*戰	BUI MINH CHIEN	男 Nam	越南 Việt Nam	2006/07/15	備取(23) Dự bị 23
64	阮*真	NGUYEN VAN THAT	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/01/29	備取(24) Dự bị 24
65	阮*維	NGUYEN DINH DUY	男 Nam	越南 Việt Nam	2002/10/15	備取(25) Dự bị 25
66	杜*玲	DO PHUONG LINH	男 Nam	越南 Việt Nam	2006/10/29	備取(26) Dự bị 26
67	阮*天	NGUYEN VAN THIEN	男 Nam	越南 Việt Nam	2004/08/12	備取(27) Dự bị 27
68	黃*明	HOANG VAN MINH	男 Nam	越南 Việt Nam	2002/09/04	備取(28) Dự bị 28
69	黃*玄	HOANG THI HUYEN	女 Nữ	越南 Việt Nam	2007/10/20	備取(29) Dự bị 29
70	韋*形	VI VAN HINH	男 Nam	越南 Việt Nam	2006/10/11	備取(30) Dự bị 30

71	潘*換	PHAN VAN HUAN	男 Nam	越南 Việt Nam	2001/11/11	備取(31) Dự bị 31
72	武*書	VU THI THU	女 Nữ	越南 Việt Nam	2006/06/28	備取(32) Dự bị 32
73	阮*俊	NGUYEN ANH TUAN	男 Nam	越南 Việt Nam	2003/08/11	備取(33) Dự bị 33
74	段*輝	DOAN VAN HUY	男 Nam	越南 Việt Nam	2003/01/28	備取(34) Dự bị 34
75	阮*廷	NGUYEN DINH DINH	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/10/19	備取(35) Dự bị 35
76	黎*維	LE ANH DUY	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/12/23	備取(36) Dự bị 36
77	黎氏*玄	LE THI NGOC HUYEN	女 Nữ	越南 Việt Nam	2003/10/31	備取(37) Dự bị 37
78	陳*新	TRAN HUU TAN	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/03/02	備取(38) Dự bị 38
79	杜*輝	DO QUANG HUY	男 Nam	越南 Việt Nam	2007/01/20	備取(39) Dự bị 39
80	丁*魁	DINH HONG KHOI	男 Nam	越南 Việt Nam	2004/10/13	備取(40) Dự bị 40